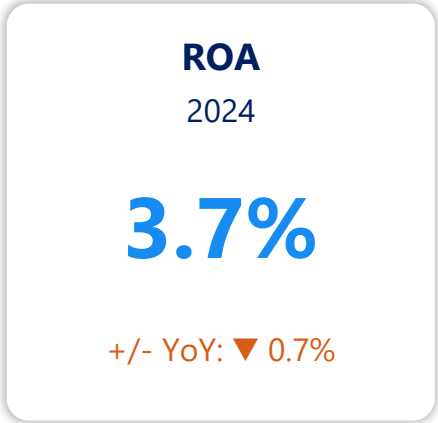
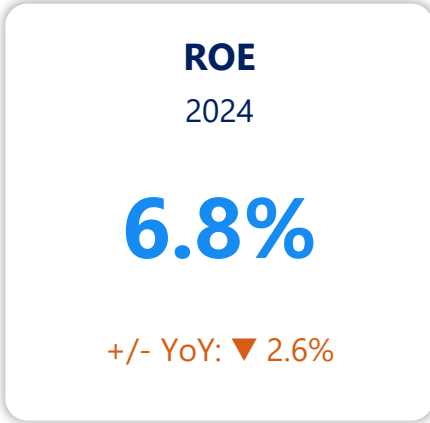
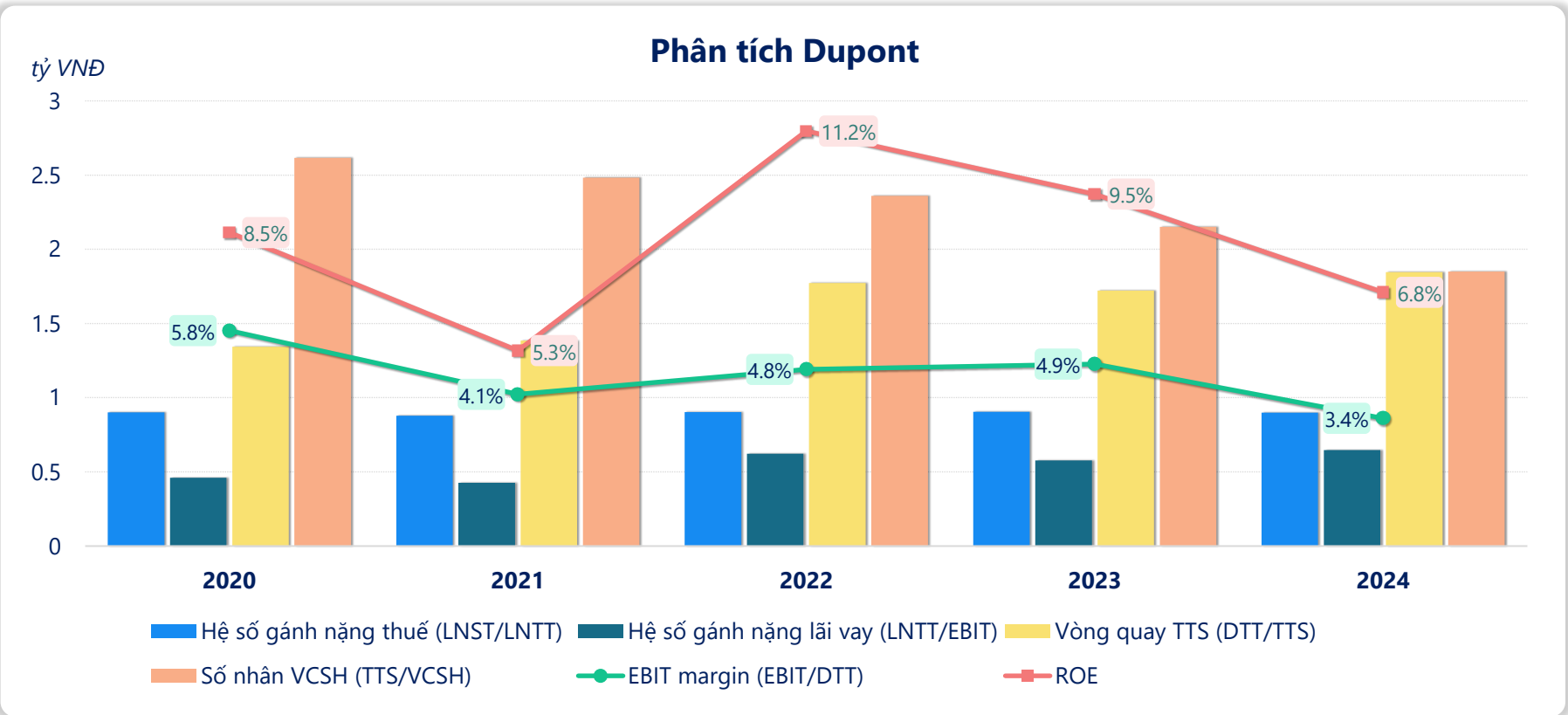
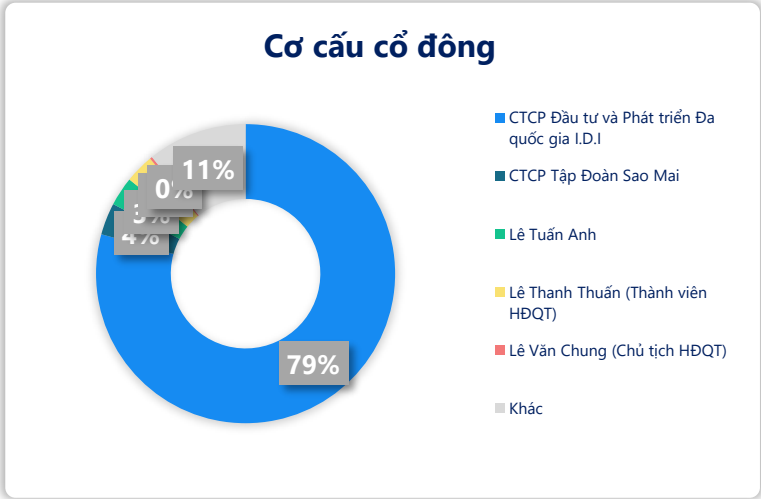


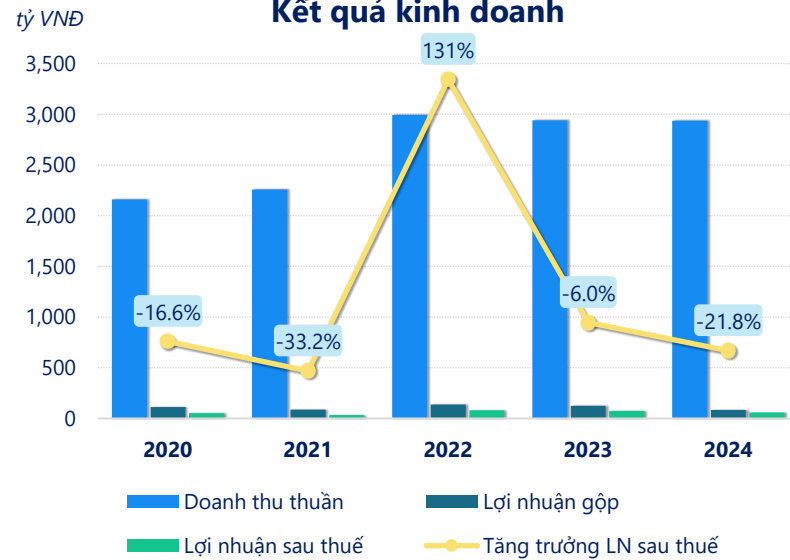
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		7,150 - 9,455
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		540
Số lượng CPLH (CP)		69,228,341
KLGD BQ 20 phiên (CP)		370
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.27
EPS		850
P/E		9.2

	YTD	1T	3T	6T
DAT		5.8%	-2.5%	-12.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

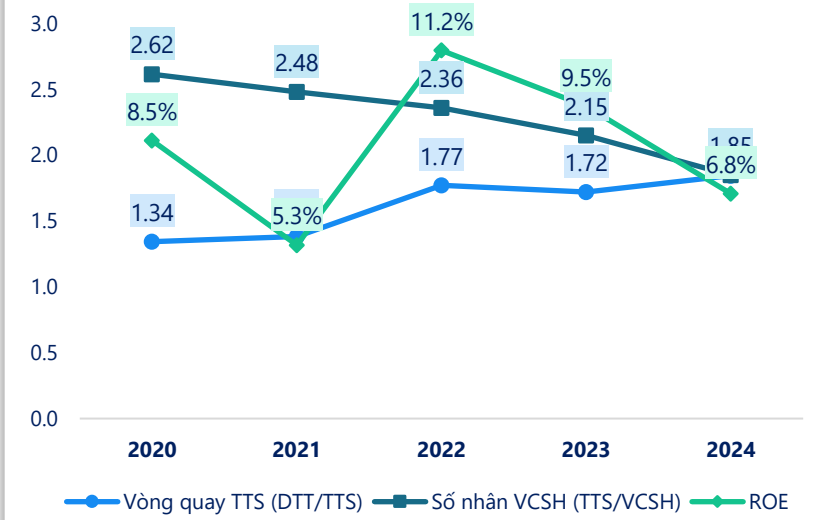


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.44%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.65**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

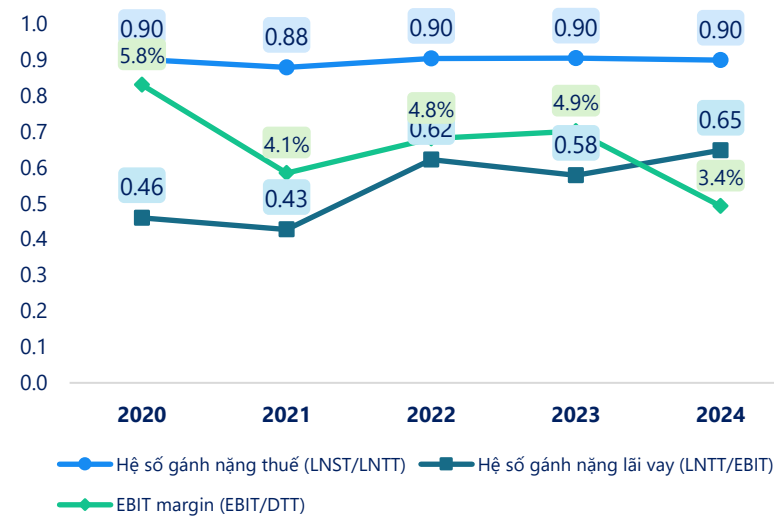
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DAT** ghi nhận doanh thu thuần **2,939** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **58.88** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.04%** và **giảm 21.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.84%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

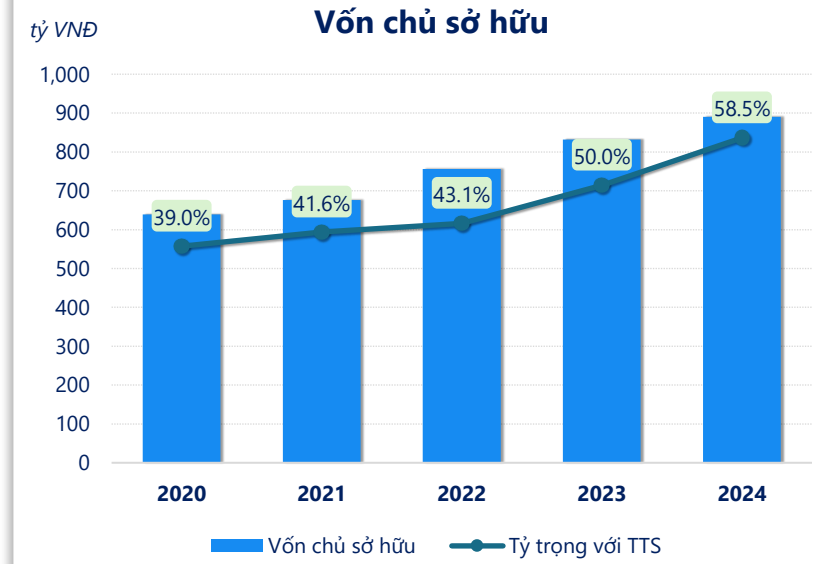
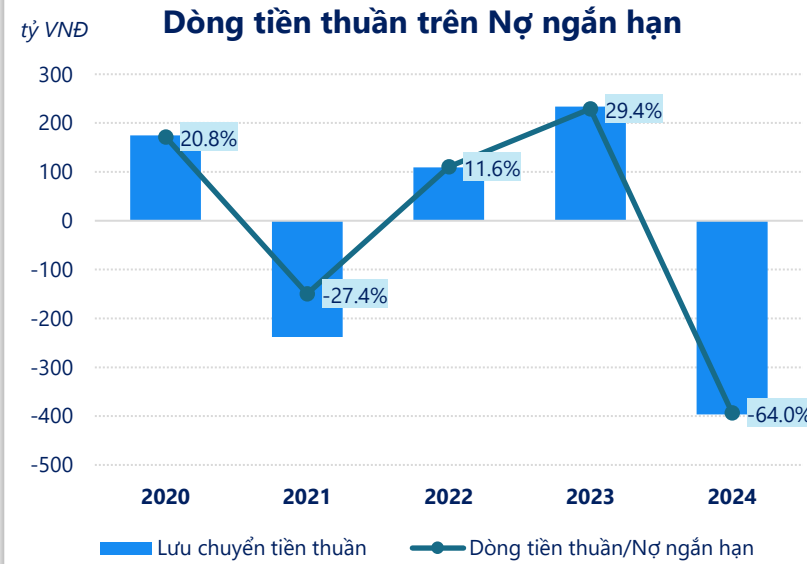
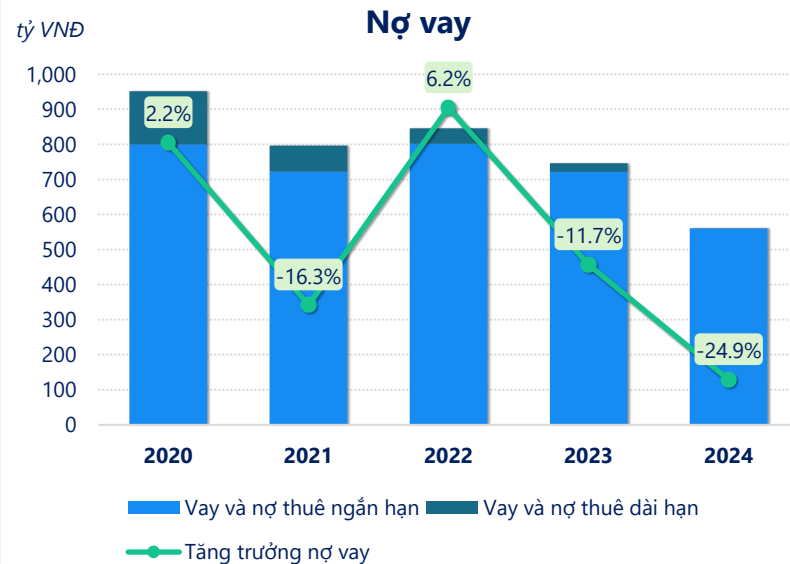
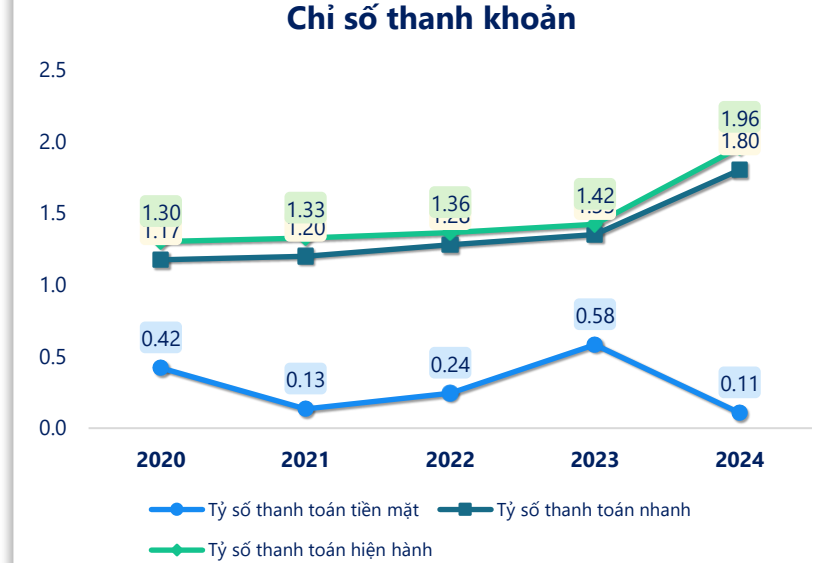
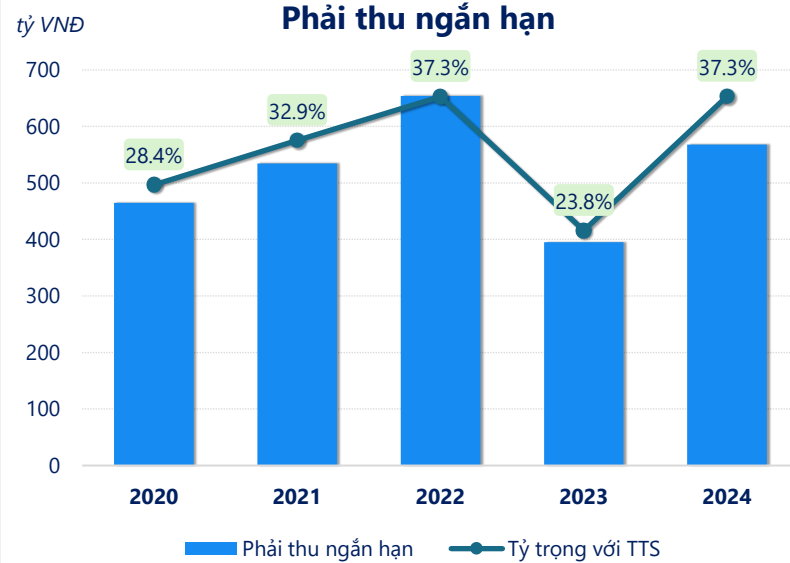
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.85**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.85** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,521	1,663	-8.5%
Tài sản ngắn hạn	1,215	1,132	7.4%
Tiền và tương đương tiền	66.3	463	-85.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	483	217	123%
Phải thu ngắn hạn	568	395	43.8%
Hàng tồn kho	98.0	56.7	72.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.03	-100%
Tài sản dài hạn	306	531	-42.4%
Phải thu dài hạn	1.90	176	-98.9%
Tài sản cố định	196	238	-17.5%
Bất động sản đầu tư	101	109	-7.6%
Tài sản dở dang	4.45	4.45	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.20	3.12	-29.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	621	821	-24.4%
Nợ ngắn hạn	620	796	-22.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	560	721	-22.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	58.1	-74.9%
Nợ dài hạn	0.35	25.0	-98.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.35	25.0	-98.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	901	842	7.0%
Vốn chủ sở hữu	890	831	7.1%
Vốn điều lệ	692	629	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,160	2,260	2,995	2,940	2,939
Giá vốn hàng bán	2,046	2,173	2,857	2,814	2,854
Lợi nhuận gộp	114	86.9	138	126	84.9
Doanh thu HĐTC	31.5	22.0	33.0	49.7	35.7
Chi phí TC	69.2	53.1	60.6	68.7	38.9
Chi phí lãi vay	67.8	53.0	53.9	60.9	35.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	7.73	12.2	8.29	6.16
Chi phí QLDN	6.51	8.30	9.24	13.4	10.0
LN thuần từ HĐKD	58.0	39.8	88.9	85.2	65.6
Lợi nhuận khác	-0.35	-0.36	-0.28	-1.89	-0.02
LN trước thuế	57.7	39.5	88.7	83.3	65.5
Lợi nhuận sau thuế	51.9	34.7	80.1	75.3	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	34.7	80.1	75.3	58.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	95.8	26.1	308	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.7	-156	53.5	27.8	-63.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	19.6	-178	29.7	-102	-187
Tiền đầu kỳ	179	354	116	230	463
Lưu chuyển tiền thuần	175	-238	109	234	-397
Ảnh hưởng tỷ giá	0.49	0.31	4.65	-0.10	-0.46
Tiền cuối kỳ	354	116	230	463	66.3